

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2015**

**(TỪ NGÀY 01/04/2015 ĐẾN 30/06/2015)**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-25

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MẪU SỐ B02a/TCTD**  
 Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2015		01/01/2015	
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>					
I	Tiền gửi tại NHNN	5	5.916.841.690		11.472.211.048	
II	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	613.358.758.812		339.833.275.542	
1	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		625.208.758.812		339.833.275.542	
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		-		-	
3	Dự phòng rủi ro		(11.850.000.000)		-	
III	Cho vay khách hàng		141.331.083.647		170.333.166.483	
1	Cho vay khách hàng	7	162.092.808.532		209.325.739.042	
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(20.761.724.885)		(38.992.572.559)	
IV	Chứng khoán đầu tư	9	127.500.000.000		199.625.000.000	
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		150.000.000.000		200.000.000.000	
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-		-	
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(22.500.000.000)		(375.000.000)	
VI	Góp vốn đầu tư dài hạn	10	1.000.000.000		1.000.000.000	
1	Đầu tư dài hạn khác		1.000.000.000		1.000.000.000	
VII	Tài sản cố định		23.879.836.877		24.953.108.183	
1	Tài sản cố định hữu hình	11	22.040.586.969		22.839.662.205	
a	Nguyên giá TSCĐ		30.156.922.825		30.156.922.825	
b	Hao mòn TSCĐ		(8.116.335.856)		(7.317.260.620)	
2	Tài sản cố định vô hình	12	1.839.249.908		2.113.445.978	
a	Nguyên giá TSCĐ		2.755.960.725		2.755.960.725	
b	Hao mòn TSCĐ		(916.710.817)		(642.514.747)	
VIII	Tài sản Có khác		316.990.850.482		403.149.612.699	
1	Các khoản phải thu	13	1.118.202.414		100.669.758.321	
2	Các khoản lãi, phí phải thu		33.591.870.310		20.033.830.928	
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-		-	
4	Tài sản Có khác	13	282.459.974.250		282.583.852.900	
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(179.196.492)		(137.829.450)	
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>			<b>1.229.977.371.508</b>		<b>1.150.366.373.955</b>	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

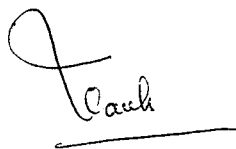
**MẪU SỐ B02a/TCTD**  
 Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
			30/06/2015	01/01/2015
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>		<b>140.000.000.000</b>	-
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		140.000.000.000	-
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		-	-
<b>II</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>		-	-
<b>III</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>		-	<b>56.700.000.000</b>
<b>V</b>	<b>Các khoản Nợ khác</b>		<b>9.133.295.859</b>	<b>18.241.047.204</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		19.436.678	895.449
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	14	9.113.859.181	18.240.151.755
3	Dự phòng rủi ro khác		-	-
	<b>Tổng Nợ phải trả</b>		<b>149.133.295.859</b>	<b>74.941.047.204</b>
<b>VI</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	15	<b>1.080.844.075.649</b>	<b>1.075.425.326.751</b>
1	Vốn của TCTD		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
a	Vốn điều lệ		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2	Quỹ của TCTD	15	49.058.537.492	49.058.537.492
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(7.613.403.109)	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối	15	39.398.941.266	26.366.789.259
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.229.977.371.508</b>	<b>1.150.366.373.955</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	CHỈ TIÊU	30/06/2015	01/01/2015
<b>I</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	-	-
1	Bảo lãnh khác	-	-
<b>II</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>	-	-
1	Cam kết khác	-	-

Lập biểu



Tạ Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Vũ Sỹ Mạnh

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2015



Hoàng Trọng Đức

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

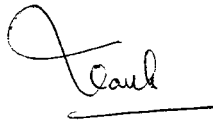
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý II - Năm 2015

MẪU SỐ B03a/TCTD  
 Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ hoạt động từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	16	29.942.852.506	9.193.510.592	37.963.980.264	34.888.342.822
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	17	21.672.229	10.292.619.305	26.357.423	21.942.093.086
I	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>29.921.180.277</b>	<b>(1.099.108.713)</b>	<b>37.937.622.841</b>	<b>12.946.249.736</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		500.000	7.867.000	2.500.000	7.867.000
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		-	-	-	-
II	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	18	<b>500.000</b>	<b>7.867.000</b>	<b>2.500.000</b>	<b>7.867.000</b>
III	<b>(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>656.477.419</b>	<b>623.938.771</b>	<b>6.050.700.000</b>	<b>684.540.000</b>
IV	<b>(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		68.240.448.848	5.351.419.706	71.400.025.013	14.449.302.567
6	Chi phí hoạt động khác		45.323.826.826	84.776.685	45.410.158.857	377.007.603
V	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>22.916.622.022</b>	<b>5.266.643.021</b>	<b>25.989.866.156</b>	<b>14.072.294.964</b>
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VII	Chi phí hoạt động	19	6.430.620.061	6.267.460.626	10.187.210.450	10.072.693.992
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		47.064.159.657	-1.843.120.547	59.793.478.547	17.263.257.708
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		38.941.377.374	22.045.475.516	46.383.403.597	31.840.944.639
X	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>8.122.782.283</b>	<b>(23.888.596.063)</b>	<b>13.410.074.950</b>	<b>(14.577.686.931)</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		377.922.943	-	377.922.943	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XI	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	20	377.922.943	-	377.922.943	-
XII	Lợi nhuận sau thuế		7.744.859.340	(23.888.596.063)	13.032.152.007	(14.577.686.931)
XIII	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		77	(239)	130	(146)

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2015

Lập biểu

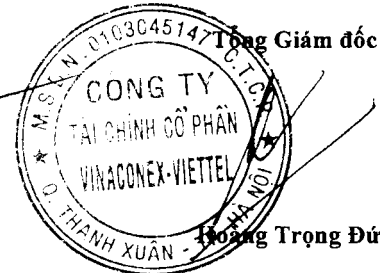


Tạ Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Vũ Sỹ Mạnh



Hoàng Trọng Đức

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý II - Năm 2015

**MẪU SỐ B04a/TCTD**  
 Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	24.405.940.882	31.721.598.849
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.816.194)	(29.370.626.390)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.500.000	7.867.000
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	6.050.700.000	684.540.000
05	Thu nhập khác	26.131.423.298	7.858.794.389
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng	-	-
06	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công	(39.849.539.863)	(13.067.674.077)
07	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	-	(7.813.733.664)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>16.733.208.123</b>	<b>(9.979.233.893)</b>
	<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
08	Giảm/ (Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
09	(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	-	(756.000.000)
10	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	47.232.930.510	75.272.207.829
11	(Tăng) khác về tài sản hoạt động	99.671.593.905	845.741.688.431
	<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
12	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	132.386.596.890	(627.000.000.000)
13	Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	-	(55.000.000.000)
14	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(56.769.283.677)	56.700.000.000
15	(Giảm)/ Tăng khác về công nợ hoạt động	(9.434.931.839)	(224.074.302.506)
16	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>229.820.113.912</b>	<b>60.904.359.861</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý II - Năm 2015

**MẪU SỐ B04a/TCTD**  
 Đơn vị: VND

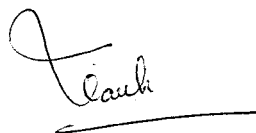
STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định	-	-
02	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	50.000.000.000	-
03	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(37.900.000)
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>-</b>	<b>(37.900.000)</b>
<b>IV</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/ kỳ</b>	<b>279.820.113.912</b>	<b>60.866.459.861</b>
<b>V</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm/ kỳ</b>	<b>272.305.486.590</b>	<b>367.694.142.011</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	-	-
<b>VI</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm/ kỳ</b>	<b>552.125.600.502</b>	<b>428.560.601.872</b>

**CHI TIẾT TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2015	00/01/1900
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.916.841.690	8.710.590.400
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)	546.208.758.812	419.850.011.472
	<b>552.125.600.502</b>	<b>428.560.601.872</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND.

Lập biểu

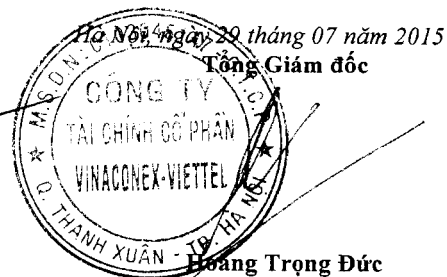


Tạ Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Vũ Sỹ Mạnh



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B05A/TCTD**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 304/GP-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2008 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp với thời gian hoạt động 50 năm.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 45 (31/12/2014: 46).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103028379 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/12/2008, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

**Huy động vốn:**

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

**Hoạt động tín dụng:**

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác, cho vay tiêu dùng bằng hình thức cho vay mua trả góp;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân. Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel và các tổ chức tín dụng khác được tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác cho nhau;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel phải được thực hiện theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Luật các Tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

**Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:**

**Mở tài khoản:**

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

**Dịch vụ ngân quỹ:**

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 01 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng Nhà nước có Văn bản số 2380/NHNN-TTGSNH xác nhận Công ty đã đăng ký hoạt động cung ứng các dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày **30/06/2015** tại Thuyết minh số 24.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản cho vay và thu từ lãi**

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Đối với số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

**Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết***Dự phòng cụ thể*

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<b>Nhóm</b>	<b>Loại</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</b>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

*Dự phòng chung*

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Công ty phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

*Xử lý rủi ro tín dụng*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, hoặc là cá nhân bị chết, mất tích.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian hữu dụng ước tính</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
Phương tiện vận tải	7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục doanh thu hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Phí dịch vụ hoặc hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh hoặc thực hiện.

**Chi phí vay**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông và các bên liên quan của các cổ đông.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	5.916.841.690	6.503.581.720
	<u>5.916.841.690</u>	<u>6.503.581.720</u>

**6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
	VND	VND
<b>Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	186.208.758.812	5.265.400.495
- Bằng VND	185.651.869.769	4.716.994.016
- Bằng ngoại tệ, vàng	556.889.043	548.406.479
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	439.000.000.000	414.000.000.000
- Bằng VND	439.000.000.000	414.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	<u><b>625.208.758.812</b></u>	<u><b>419.265.400.495</b></u>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	-	-
- Bằng VND	-	-
<b>Dự phòng rủi ro</b>	<u><b>(11.850.000.000)</b></u>	<u><b>-</b></u>
<b>Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<u><b>613.358.758.812</b></u>	<u><b>419.265.400.495</b></u>

**7. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	162.092.808.532	194.427.199.563
	<u><b>162.092.808.532</b></u>	<u><b>194.427.199.563</b></u>

**Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	104.904.725.099	75.055.318.866
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	4.464.956.467
Nợ nghi ngờ	3.134.956.467	-
Nợ có khả năng mất vốn	54.053.126.966	114.906.924.230
	<u><b>162.092.808.532</b></u>	<u><b>194.427.199.563</b></u>

**Phân tích dư nợ theo thời gian**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	97.835.322.301	132.237.195.158
Nợ trung hạn	64.257.486.231	62.190.004.405
Nợ dài hạn	-	-
	<u><b>162.092.808.532</b></u>	<u><b>194.427.199.563</b></u>

**Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	162.092.808.532	194.427.199.563
	<u><b>162.092.808.532</b></u>	<u><b>194.427.199.563</b></u>

**7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp)**

**Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế là:	162.092.808.532	194.427.199.563
Công ty trách nhiệm hữu hạn và cổ phần	162.092.808.532	194.427.199.563
	<u><b>162.092.808.532</b></u>	<u><b>194.427.199.563</b></u>

**Phân tích dư nợ theo ngành kinh tế**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
	VND	VND
Sản xuất	1.000.000.000	24.895.234.676
Dịch vụ thương mại	2.134.956.467	2.134.956.467
Xây dựng và bất động sản	158.957.852.065	167.397.008.420
Vận tải và truyền thông		
Cá nhân và khách hàng khác		
	<u><b>162.092.808.532</b></u>	<u><b>194.427.199.563</b></u>

**8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
	VND	VND
<b><u>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</u></b>		
Số dư đầu kỳ	876.327.158	38.116.245.401
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(279.925.092)	5.028.979.134
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Số dư cuối kỳ	<u><b>596.402.066</b></u>	<u><b>43.145.224.535</b></u>
<b><u>Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015</u></b>		
Số dư đầu kỳ	596.402.066	43.145.224.535
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	213.895.548	(23.193.797.264)
Số dư cuối kỳ	<u><b>810.297.614</b></u>	<u><b>19.951.427.271</b></u>

**9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
	VND	VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>127.500.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	150.000.000.000	150.000.000.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-22.500.000.000	-
	<u><b>127.500.000.000</b></u>	<u><b>150.000.000.000</b></u>

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL**

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b><u>1.000.000.000</u></b>	<b><u>1.000.000.000</u></b>

Đầu tư dài hạn khác là khoản vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Sản phẩm Bất động sản Vinaconex theo Quyết định số 06/QĐ/VVF-HĐQT ngày 04/8/2009 của Hội đồng Quản trị Công ty. Theo đó, Công ty sẽ tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần sản phẩm Bất động sản Vinaconex với tư cách là cổ đông sáng lập với mức vốn cam kết góp là 1 tỷ VND tương đương 5% vốn điều lệ.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/04/2015	25.005.000.000	2.173.736.000	2.978.186.825	30.156.922.825
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Điều chỉnh phân loại	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	<u>25.005.000.000</u>	<u>2.173.736.000</u>	<u>2.978.186.825</u>	<u>30.156.922.825</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/04/2015	4.524.714.268	1.742.399.021	1.449.684.949	7.716.798.238
Khấu hao trong kỳ	178.607.142	77.633.427	143.297.049	399.537.618
Điều chỉnh phân loại	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	<u>4.703.321.410</u>	<u>1.820.032.448</u>	<u>1.592.981.998</u>	<u>8.116.335.856</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 30/06/2015	<u><b>20.301.678.590</b></u>	<u><b>353.703.552</b></u>	<u><b>1.385.204.827</b></u>	<u><b>22.040.586.969</b></u>
Tại ngày 01/04/2015	<u><b>20.480.285.732</b></u>	<u><b>431.336.979</b></u>	<u><b>1.528.501.876</b></u>	<u><b>22.440.124.587</b></u>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>vi tính</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 01/04/2015	2.755.960.725	2.755.960.725
Mua trong kỳ		-
Tại ngày 30/06/2015	<u>2.755.960.725</u>	<u>2.755.960.725</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Tại ngày 01/04/2015	779.612.782	779.612.782
Khấu hao trong kỳ	137.098.035	137.098.035
Tại ngày 30/06/2015	<u>916.710.817</u>	<u>916.710.817</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<u><b>1.839.249.908</b></u>	<u><b>1.839.249.908</b></u>
<b>Tại ngày 01/04/2015</b>	<u><b>1.976.347.943</b></u>	<u><b>1.976.347.943</b></u>

**13. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/04/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	-	42.400.809.000
- Các khoản phải thu nội bộ	256.164.000	324.593.700
- Các khoản phải thu bên ngoài (ii)	862.038.414	57.959.608.699
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Tạm ứng cho ngân sách nhà nước</i>	59.313.609	78.960.951
- <i>Số thuế TNDN nộp thừa</i>	397.822	378.320.765
- <i>Phải thu khác</i>	802.326.983	57.502.326.983
- Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		
	<u><b>1.118.202.414</b></u>	<u><b>100.685.011.399</b></u>
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm tài sản cố định (*)	-	42.400.809.000
- Chi phí XD CB	-	-
<b>Các tài sản Có khác</b>		
- Chi phí chờ phân bổ	340.009.869	400.657.837
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD đang chờ xử lý	282.041.830.000	282.041.830.000
- Các tài sản Có khác	78.134.381	65.688.214
	<u><b>282.459.974.250</b></u>	<u><b>282.508.176.051</b></u>

- (i) Trong kỳ chi phí xây dựng cơ bản dở dang giảm 42.400.809.000 đồng do Công ty đã tiến hành ký hợp đồng công chứng chuyển nhượng diện tích kinh doanh thương mại dịch vụ, văn phòng tại tầng 2, tòa nhà 25T1, Dự án Cụm chung cư ở hỗn hợp cao tầng tại lô N05 thuộc Dự án Khu đô thị Đông Nam đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.



**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL**

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (ii) Số dư các khoản phải thu bên ngoài tại ngày 30/6/2014 giảm chủ yếu là do trong kỳ hợp đồng ủy thác đầu tư của Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hoa Sen với giá trị là 56.700.000.000 VND đã được tất toán.

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/04/2015</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả và công nợ khác</b>	<b>9.113.859.181</b>	<b>16.246.902.016</b>
- Các khoản phải trả nội bộ	737.958.843	6.966.773
- Các khoản phải trả bên ngoài	6.651.017.005	14.515.051.910
<i>Trong đó</i>		
- Dự phòng thuế phải trả	4.031.109.815	71.503.110
- <i>Vốn nhận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh trái phiếu ba bên</i>	-	-
- Cổ tức phải trả	646.249.400	657.299.400
- Các tài sản Có khác	1.638.000.000	1.638.000.000
- Phải trả về hoạt động thanh toán	86.883.333	86.883.333
<b>Dự phòng rủi ro khác</b>	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
	<u><b>9.113.859.181</b></u>	<u><b>16.246.902.016</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/04/2015</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>(7.629.100.192)</b>	<b>31.799.413.313</b>	<b>16.237.561.891</b>	<b>1.021.562.288</b>	<b>31.654.081.926</b>	<b>1.073.083.519.226</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	<b>15.697.083</b>	-	-	-	<b>7.744.859.340</b>	<b>7.760.556.423</b>
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	<b>7.744.859.340</b>	<b>7.744.859.340</b>
- Lãi do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	<b>15.697.083</b>	-	-	-	-	<b>15.697.083</b>
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-	-
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm điều chỉnh giảm vào các quỹ trong kì	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>(7.613.403.109)</b>	<b>31.799.413.313</b>	<b>16.237.561.891</b>	<b>1.021.562.288</b>	<b>39.398.941.266</b>	<b>1.080.844.075.649</b>

**16. THU NHẬP TỪ LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<b>Kỳ hoạt động từ 01/04/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/04/2014 đến 30/06/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	3.946.636.715	5.547.509.287
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	-750.092.636	5.350.727.675
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	-	1.228.767.119
Thu khác từ hoạt động tín dụng	26.746.308.427	-2.933.493.489
	<b>29.942.852.506</b>	<b>9.193.510.592</b>

**17. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	<b>Kỳ hoạt động từ 01/04/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/04/2014 đến 30/06/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả lãi tiền gửi	18.888.888	5.156.694.432
Trả lãi tiền vay	-	5.126.750.000
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.783.341	9.174.873
	<b>21.672.229</b>	<b>10.292.619.305</b>

**18. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ hoạt động từ 01/04/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/04/2014 đến 30/06/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	-
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	-	-
Thu khác	500.000	7.867.000
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>500.000</b>	<b>7.867.000</b>
Chi về dịch vụ thanh toán	-	-
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>500.000</b>	<b>7.867.000</b>

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL**

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<b>Kỳ hoạt động từ 01/04/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/04/2014 đến 30/06/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	149.578.708	176.146.511
Chi phí cho nhân viên	3.668.637.594	3.795.222.350
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	3.162.325.594	3.317.830.350
- Các khoản chi đóng góp theo lương	272.742.000	200.002.000
- Chi trợ cấp	-	-
- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD	233.570.000	277.390.000
Chi về tài sản	573.774.327	513.791.262
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	465.857.082	381.695.329
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.038.629.432	1.782.300.503
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
	<b>6.430.620.061</b>	<b>6.267.460.626</b>

**20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>Kỳ hoạt động từ 01/04/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/04/2014 đến 30/06/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>8.122.782.283</b>	<b>(23.888.596.063)</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	379.674.200	349.047.820
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>8.502.456.483</b>	<b>(23.888.596.063)</b>
<b>Lỗ năm trước chuyển sang</b>	<b>(6.784.624.922)</b>	<b>0</b>
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>1.717.831.561</b>	<b>-</b>
Thuế suất thông thường	22%	0%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>377.922.943</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>377.922.943</b>	<b>-</b>

## **21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

### **Quản lý rủi ro vốn**

Định kỳ hàng năm, Công ty quản lý và soát xét cơ cấu vốn để đảm bảo khả năng tiếp tục hoạt động cũng như tối đa hóa lợi ích cho cổ đông.

Cơ cấu vốn của Công ty bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản nợ, bao gồm các khoản đi vay và phần vốn thuộc về cổ đông. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty định kỳ hàng năm đánh giá lại cơ cấu vốn. Theo đó, chi phí sử dụng vốn và rủi ro đi kèm với từng loại nguồn vốn sẽ được đánh giá thận trọng. Căn cứ theo kết quả đánh giá, Công ty sẽ cân bằng cơ cấu vốn tổng thể thông qua chi trả cổ tức, phát hành cổ phiếu mới và đi vay cũng như hoàn trả các khoản nợ đến hạn.

### **Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Ngoại trừ các khoản Chứng khoán kinh doanh và Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán xác định được giá thị trường, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính này.

### **Rủi ro thị trường**

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL**Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<b>EUR</b> <b>được quy đổi</b> <b>VND</b>	<b>USD</b> <b>được quy đổi</b> <b>VND</b>	<b>Tổng</b> <b>cộng</b> <b>VND</b>
<b>Tài sản</b>			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	91.027.908	465.861.135	556.889.043
<b>Tổng tài sản</b>	<b>91.027.908</b>	<b>465.861.135</b>	<b>556.889.043</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	942.342	942.342
Vốn và các quỹ	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>942.342</b>	<b>942.342</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>91.027.908</b>	<b>464.918.793</b>	<b>555.946.701</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>91.027.908</b>	<b>464.918.793</b>	<b>555.946.701</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Hoạt động chính của Công ty là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Công ty bắt nguồn từ những thay đổi tiềm tàng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất thị trường.

Khi lãi suất thay đổi theo thời gian, Công ty có thể phải chịu lỗ do sự mất cân đối giữa lãi suất thả nổi và cố định đối với các tài sản và công nợ này. Do vậy, mức chênh lệch lãi suất giữa hoạt động huy động và cho vay được giám sát chặt chẽ và liên tục để tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Công ty thiết lập một hệ thống theo dõi biến động lãi suất thị trường để có thể điều chỉnh kịp thời lãi suất huy động và cho vay.

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Công ty trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL**  
 Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
 Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2015 đến 30/06/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃU SỐ B 05/TC/CTD**

**22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng sau đây minh họa các tài sản và công nợ chịu lãi suất cũng như kỳ thay đổi lãi suất của chúng:

	Quá hạn		Trong hạn							Tổng cộng
	VND	VND	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	VND	
<b>Tài sản</b>										
Tiền gửi tại NHNN		5.916.841.690								5.916.841.690
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	79.000.000.000	186.208.599.522	360.000.000.000							625.208.599.522
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)										-
Cho vay khách hàng (*)	99.528.086.152		62.444.650.326							163.992.808.532
Chứng khoán đầu tư (*)	150.000.000.000									150.000.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		1.000.000.000								1.000.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.879.836.877								23.879.836.877
Tài sản Có khác (*)	2.535.167.775	345.019.134.272								347.554.302.047
<b>Tổng tài sản</b>	<b>331.063.253.927</b>	<b>562.024.412.361</b>	<b>422.444.650.326</b>	<b>1.120.072.054</b>						<b>1.316.657.388.668</b>
<b>Nợ phải trả</b>										
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác			140.000.000.000							140.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng										-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		7.454.354.676	829.058.366							8.283.413.042
Các khoản nợ khác										-
<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>7.454.354.676</b>	<b>140.829.058.366</b>							<b>148.283.413.042</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>331.063.253.927</b>	<b>554.570.057.685</b>	<b>281.615.591.960</b>	<b>1.120.072.054</b>						<b>1.168.368.975.626</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (tổng)										-
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>331.063.253.927</b>	<b>554.570.057.685</b>	<b>281.615.591.960</b>	<b>1.120.072.054</b>						<b>1.168.368.975.626</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Rủi ro về giá*

Biến động giá thị trường ảnh hưởng đến giá trị hợp lý của danh mục đầu tư của Công ty cũng như lãi lỗ từ hoạt động đầu tư. Mục tiêu của chính sách quản lý rủi ro về giá là nhằm giám sát và điều tiết rủi ro hoạt động đầu tư trong phạm vi các tiêu chí đã đặt ra, với mục đích tối đa hóa lợi nhuận đầu tư, quản lý chặt các rủi ro gắn với danh mục đầu tư và xác định chính sách đầu tư phù hợp.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số nhóm ngành nghề như Xây lắp, Bất động sản.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL**

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2015 đến 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 05/TCTD****21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn		Tổng cộng	
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Từ 1-3 tháng VND	Từ 3-12 tháng VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND
<b>Tài sản</b>						
Tiền gửi tại NHNN		5.916.841.690	-	-	-	5.916.841.690
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	79.000.000.000	546.208.599.522	-	-	-	625.208.599.522
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	54.053.126.966	4.489.347.003	11.956.309.431	54.172.834.340	33.286.234.325	162.092.808.532
Chứng khoán đầu tư (*)	150.000.000.000	-	-	-	-	150.000.000.000
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.949.186.446	37.205.723	534.602.980	6.446.209.696	23.879.836.877	294.767.361.950
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>287.002.313.412</b>	<b>4.172.162.190</b>	<b>12.490.912.411</b>	<b>60.619.044.036</b>	<b>33.286.234.325</b>	<b>1.262.865.448.571</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	140.000.000.000	-	-	-	140.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	6.236.214.627	-	-	-	6.236.214.627
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>146.236.214.627</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>146.236.214.627</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>287.002.313.412</b>	<b>4.172.162.190</b>	<b>12.490.912.411</b>	<b>60.619.044.036</b>	<b>33.286.234.325</b>	<b>1.116.629.233.944</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro